

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI

BÙI HÀ PHƯƠNG

**NGHIÊN CỨU HÀNH VI THÔNG TIN CỦA GIẢNG VIÊN
TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Khoa học Thông tin - Thư viện
Mã số: 62320203

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ THÔNG TIN - THƯ VIỆN

HÀ NỘI, 2019

Công trình được hoàn thành tại:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI
BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Đoàn Phan Tân
2. TS. Ngô Thanh Thảo

Phản biện 1: PGS.TS. Trần Thị Quý

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

Phản biện 2: TS. Nguyễn Thu Thảo

Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia

Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Hồng Sinh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ
cấp Trường tại trường Đại học Văn hóa Hà Nội
Số 418, đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội
Vào hồi: ... giờ, ngày tháng năm 2019

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam

- Thư viện trường Đại học Văn hóa Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chất lượng đào tạo của các trường đại học (ĐH) không chỉ phụ thuộc vào chương trình đào tạo của các ngành học mà còn phụ thuộc rất lớn vào chất lượng của đội ngũ giảng viên (GV). Chất lượng của GV được đánh giá qua số lượng và chất lượng, trong đó, chất lượng bao gồm năng lực chuyên môn, giảng dạy, năng lực nghiên cứu khoa học (NCKH), năng lực phục vụ cộng đồng và đạo đức nghề nghiệp, kinh nghiệm, kỹ năng khác. Trong bối cảnh giáo dục ĐH hiện nay, xây dựng đội ngũ GV đủ về số lượng, đạt về chất lượng là một trong những mục tiêu quan trọng của các trường ĐH. Để đạt được mục tiêu đó, các trường ĐH cần có những chính sách, biện pháp cụ thể để thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ GV. Bên cạnh đó, mỗi GV cũng cần nhận thức đầy đủ về vai trò và trách nhiệm của mình trong việc đạt mục tiêu đảm bảo chất lượng đội ngũ GV, đồng thời chủ động trang bị, nâng cao năng lực của cá nhân đảm bảo đạt tiêu chuẩn.

Có nhiều cách thức để mỗi GV có thể nâng cao năng lực như chủ động học tập, tích cực nghiên cứu, kết nối cộng đồng, v.v... Trong đó, hoạt động khai thác thông tin của đội ngũ GV được xem là một trong những hoạt động không thể thiếu nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH của GV. Ngoài nhiệm vụ chính là giảng dạy, GV còn bắt buộc phải tham gia các hoạt động NCKH, luôn cập nhật và vận dụng những kiến thức mới vào trong hoạt động thực tiễn, hướng dẫn, định hướng sinh viên cùng tham gia trong các hoạt động đó và đóng vai trò quan trọng trong quá trình nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Để thực hiện nhiệm vụ đó, đòi hỏi GV phải tiếp cận nhiều nguồn tài liệu, thông tin khác nhau, trong đó, thư viện (TV) được xem là một trong những nguồn thông tin hữu ích và hiệu quả.

Đối với GV, thư viện đại học (TVĐH) một mặt là nơi lưu giữ đầy đủ nhất, hệ thống nhất và mới nhất những kiến thức về ngành nghề, về lĩnh vực khoa học để nghiên cứu, giảng dạy; là nơi cung cấp thông tin để GV thường xuyên cập nhật nội dung giảng dạy, làm mới cũng như làm phong phú nội dung giảng dạy. Mặt khác, TVĐH là phương tiện giúp GV thực hiện phương pháp phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, phát huy tính sáng tạo của sinh viên trong quá trình đào tạo.

Hành vi xác định nhu cầu tin, hành vi tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ thông tin của GV chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố khác nhau. Đặc biệt, trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển, hành vi thông tin (HVTT) của người dùng tin nói chung, GV nói riêng có những đặc điểm nổi bật gắn liền với sự thay đổi của công nghệ;

Trong khoa học thông tin – thư viện (TT-TV), nghiên cứu HVTT có thể hiểu một cách đơn giản là nghiên cứu những biểu hiện của các cá nhân người

dùng tin khi họ cần, tìm kiếm, tiếp nhận và sử dụng thông tin. Những biểu hiện đó được nghiên cứu trong bối cảnh có sự tác động của nhiều yếu tố như tâm lý, đặc điểm cá nhân cũng như môi trường xã hội bên ngoài.

Từ kết quả của một số quan sát về HVTT của GV cho thấy, GV có khuynh hướng lựa chọn các nguồn thông tin khác nhau như bộ sưu tập của cá nhân, Internet, đồng nghiệp, bạn bè, v.v... Nhiều GV chưa thực sự xem TVĐH là nơi cung cấp thông tin và hỗ trợ hoạt động giảng dạy và NCKH. Một số GV dành ít thời gian hoặc còn do dự khi lựa chọn sử dụng TV. Điều này càng khẳng định một thực trạng đó là TV nói chung, TVĐH nói riêng chưa thực sự phát huy vai trò trong việc phục vụ thông tin và tác động đến HVTT của GV.

Chính vì vậy, việc nhận diện, xác định những đặc trưng của HVTT GV và xây dựng các giải pháp hoàn thiện HVTT của GV nói riêng, người dùng tin nói chung chính là nhiệm vụ mà các TVĐH cần phải thực hiện. Điều này đòi hỏi các TVĐH cần phải nắm vững, hiểu rõ đặc điểm các nhóm GV, hành vi xác định nhu cầu tin, đặc điểm nhu cầu tin, hành vi tìm kiếm và sử dụng thông tin, yếu tố ảnh hưởng đến HVTT của GV để từ đó có thể nhận diện, dự đoán xu hướng HVTT của GV và cung cấp sản phẩm, dịch vụ, đề xuất các biện pháp tác động và hỗ trợ hiệu quả HVTT của GV. Nhận thức và hiểu biết về HVTT của GV là GV còn giúp các TVĐH xây dựng chiến lược marketing, tác động trở lại GV, góp phần hoàn thiện HVTT của GV.

TP. Hồ Chí Minh là khu vực tập trung số lượng lớn các trường ĐH, trong đó tất cả các trường đều có TV, hệ thống các trung tâm thông tin hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH của nhà trường bao gồm hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV. Đây là cơ sở để TVĐH đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của TVĐH cũng như quá trình hoàn thiện HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh và ở Việt Nam.

Với những lý do trên, nghiên cứu một cách toàn diện HVTT của GV trong các trường ở TP. Hồ Chí Minh, đồng thời tìm ra những giải pháp nhằm hoàn thiện HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh là vấn đề thực sự cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Vì vậy, tác giả lựa chọn vấn đề ***“Nghiên cứu hành vi thông tin của giảng viên tại các trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh”*** làm đề tài luận án tiến sĩ.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu HVTT của GV nhằm đề xuất giải pháp hoàn thiện HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hoá lý thuyết liên quan đến HVTT, HVTT của GV

- Khảo sát HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh; Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến HVTT của GV; Nhận diện đặc điểm HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh;

- Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Hành vi thông tin của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh (gồm 6 trường ĐH công lập tại TP. Hồ Chí Minh đại diện cho 6 nhóm ngành khoa học) từ năm 2014 đến năm 2017 (thời gian thực hiện luận án).

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận: Phương pháp luận của luận án là sự kết hợp giữa nghiên cứu lý thuyết, tham khảo các công trình khoa học trong và ngoài nước về HVTT của người dùng tin nói chung, GV nói riêng; đồng thời, kết hợp với phương pháp nghiên cứu thực tiễn bằng điều tra xã hội học để thực hiện luận án, từ đó đưa ra nhận diện về HVTT và các giải pháp hoàn thiện HVTT của GV.

Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp	Quy trình thực hiện	Sản phẩm đạt được
Phân tích, tổng hợp tài liệu	- Tổng quan tài liệu tiếng Việt và tiếng Anh (sách, luận án, luận văn, tạp chí) - Phân tích và tổng hợp cơ sở lý luận về HVTT của người dùng tin, GV	- Mục tiêu nghiên cứu 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về HVTT của người dùng tin và GV - Mục tiêu nghiên cứu 3: đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai
Quan sát	- Quan sát hành vi xác định nhu cầu tin, tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ thông tin của GV - Quan sát hoạt động của TVĐH hỗ trợ GV	- Mục tiêu nghiên cứu 2: Kết quả quan sát; nhận diện đặc điểm HVTT của GV; đánh giá hoạt động của TVĐH hỗ trợ GV
Thực nghiệm	- Thực nghiệm HVTT của GV - Thực nghiệm giải pháp hoàn thiện HVTT của GV	- Mục tiêu nghiên cứu 2: Nhật ký thực nghiệm về HVTT của GV; nhận diện đặc điểm HVTT của GV - Mục tiêu nghiên cứu 3: Kết quả thực nghiệm dịch vụ Hướng

		dẫn sử dụng CSDL tạp chí chuyên ngành Journal of Cross-Cultural Psychology
Thu thập dữ liệu qua điều tra xã hội học bằng phiếu khảo sát	- Khảo sát HVTT của GV tại 6 trường ĐH công lập ở TP. Hồ Chí Minh - Khảo sát hoạt động TVĐH hỗ trợ GV tại 6 trường ĐH	- Mục tiêu nghiên cứu 2: Số liệu khảo sát; nhận diện đặc điểm HVTT của GV
Phỏng vấn sâu	- Phỏng vấn GV - Phỏng vấn CBTV	- Mục tiêu nghiên cứu 2: Kết quả phỏng vấn; đặc điểm về HVTT của GV; đánh giá về hoạt động hỗ trợ của TVĐH đối với GV; đánh giá về nội dung, phương thức thực nghiệm giải pháp
Thống kê	Thống kê, trình bày dữ liệu nghiên cứu	- Mục tiêu nghiên cứu 1 và 2: Số liệu thống kê, bảng biểu, sơ đồ về HVTT của GV - Mục tiêu nghiên cứu 3: Thảo luận kết quả và đề xuất giải pháp hoàn thiện HVTT của GV
Mô hình hoá	- Phân tích đặc điểm mô hình HVTT - Đề xuất mô hình HVTT của GV	- Mục tiêu nghiên cứu 1: Mô hình HVTT của người dùng tin nói chung - Mục tiêu nghiên cứu 3: Mô hình HVTT chuẩn của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh

5. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

5.1. Câu hỏi nghiên cứu

(1) Hành vi thông tin của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh có đặc điểm gì và chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố nào?

(2) Giảng viên, TVĐH và nhà trường cần thực hiện giải pháp gì để hoàn thiện HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh?

5.2. Giả thuyết nghiên cứu

Hành vi thông tin của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh chịu sự tác động bởi các nhóm yếu tố khác nhau và vẫn chưa chuẩn do nhiều nguyên nhân khác nhau. Cần xây dựng một mô hình HVTT chuẩn của GV

và triển khai các giải pháp hiện thực hoá mô hình này để hoàn thiện HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Ý nghĩa lý luận:

- Góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về HVTT của người dùng tin như khái niệm HVTT, mô hình HVTT, các yếu tố ảnh hưởng đến HVTT
- Góp phần cung cấp cơ sở lý thuyết về HVTT của GV, từ đó, vận dụng để xem xét, nhận diện và đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện các đặc điểm về HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh.

Ý nghĩa thực tiễn:

- Góp phần cung cấp những căn cứ khoa học cho lãnh đạo nhà trường, TVĐH trong quá trình thực hiện giải pháp hoàn thiện HVTT của GV
- Là tài liệu tham khảo trong hoạt động học tập và giảng dạy ngành TT-TV tại các trường ĐH.

7. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Từ những năm 1990, khái niệm “HVTT” được hình thành, nguồn gốc xuất phát chính từ khái niệm “nhu cầu và sử dụng thông tin” từ năm 1960. HVTT là vấn đề nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khác nhau như y học, tâm lý, khoa học thông tin, v.v... Xu hướng nghiên cứu về HVTT của người dùng tin trong và ngoài nước có những đặc điểm sau:

- Thiếu sự gắn kết giữa các nghiên cứu có một số nghiên cứu thiếu tính kế thừa, ít công trình đề cập đến việc vận dụng lý thuyết, mô hình của những tác giả trước đó vào nghiên cứu HVTT của mình.
- Phạm vi, đối tượng nghiên cứu càng mở rộng trong nhiều lĩnh vực, trong công việc và trong đời sống hàng ngày. Hầu hết các nghiên cứu tập trung vào HVTT của từng cá nhân hơn là HVTT phối hợp.
- Các nghiên cứu ngày càng chú trọng đến nhu cầu tin, hành vi tìm kiếm thông tin của người dùng tin, rất ít công trình nghiên cứu HVTT một cách toàn diện, chưa nghiên cứu đồng đều từ các quan điểm khác nhau của HVTT như nghiên cứu HVTT gắn liền với thiết kế hệ thống tìm tin hiệu quả, chưa nhấn mạnh đến vai trò của TV.
- Một số công trình chú trọng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến HVTT, đặc biệt tác động của công nghệ thông tin và viễn thông đến HVTT của người dùng tin như môi trường số, môi trường Internet, v.v...
- Nghiên cứu mô tả HVTT của người dùng tin có xu hướng tăng hơn so với các nghiên cứu so sánh và giải thích. Nhiều công trình chú trọng phân tích HVTT gắn liền với giải pháp thực tế.
- Về phương pháp nghiên cứu HVTT, hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đều sử dụng phương pháp định tính. Nhiều tác giả cũng kết hợp sử dụng kết hợp nhiều phương pháp khi nghiên cứu HVTT của người dùng tin.

Từ kết quả tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả luận án đã tiếp thu, kế thừa được cơ sở lý thuyết về những vấn đề sau:

- Về khái niệm HVTT: Có nhiều cách tiếp cận khái niệm HVTT gồm cách tiếp cận hệ thống, tổng hợp và hành động, gắn liền với lý thuyết, mô hình HVTT khác nhau. Một số lý thuyết và mô hình cũng thể hiện tính kế thừa tuy chưa thực sự rõ nét. Nhiều định nghĩa về HVTT xuất phát từ quan điểm khoa học thông tin, khoa học hành vi, khoa học TV, v.v... Các công trình đã làm rõ một số khái niệm liên quan đến HVTT, góp phần xây dựng nền tảng lý thuyết cho các nghiên cứu tiếp theo, trong đó có cơ sở lý luận về HVTT của GV trong phạm vi đề tài này. Cùng với quá trình chọn lọc và kế thừa những cơ sở lý thuyết trước đó, việc hệ thống hoá, thống nhất và hoàn thiện cơ sở lý thuyết đối với HVTT của GV là thực sự cần thiết.

- Về các yếu tố ảnh hưởng đến HVTT: Nhiều yếu tố ảnh hưởng đến HVTT của người dùng tin được đề cập trong các nghiên cứu gồm yếu tố cá nhân, xã hội, văn hoá và tâm lý. Việc tổng quan các công trình này góp phần làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đối với HVTT GV. Khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng này đối với HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh, đòi hỏi có sự quan tâm đến những yếu tố đặc thù như vai trò của GV trong trường ĐH – bối cảnh hình thành HVTT của GV.

- Về mô hình HVTT: Các mô hình được hình thành từ các quan điểm khác nhau như mô hình hành vi, nhận thức – tình cảm, nhận thức – hành vi, HVTT tích hợp và các mô hình khác. Mỗi mô hình có những ưu điểm, hạn chế, được xây dựng trong bối cảnh cụ thể, thể hiện chung nhất về hành vi người dùng tin xác định nhu cầu tin, tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ thông tin. Trên cơ sở phân tích mô hình và nghiên cứu thực tiễn, luận án xây dựng mô hình HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh.

- Về HVTT của người dùng tin: Những nghiên cứu HVTT của người dùng tin đã cung cấp cách nhìn chi tiết về HVTT của người dùng tin trong từng bối cảnh. Một số điểm tương đồng trong nghiên cứu HVTT trước đó có thể sẽ góp phần cung cấp cách nhìn so sánh đối với HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh. Một số phương pháp nghiên cứu HVTT trong những công trình nghiên cứu này có thể được vận dụng trong nghiên cứu HVTT của GV tại TP. Hồ Chí Minh.

8. Kết cấu luận án

Luận án gồm phần mở đầu, 3 chương, danh mục tài liệu tham khảo và phần phụ lục được kết cấu như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hành vi thông tin của giảng viên

Chương 2: Hành vi thông tin của giảng viên tại các trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện hành vi thông tin của giảng viên tại các trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HÀNH VI THÔNG TIN CỦA GIÁNG VIÊN

Chương 1 trình bày khái quát về HVTT, bao gồm sự hình thành khái niệm HVTT, phân tích khái niệm HVTT, mô hình HVTT. Chương 1 chú trọng phân tích cơ sở lý luận về HVTT, yếu tố ảnh hưởng đến HVTT của GV, yêu cầu đối với HVTT của GV và làm rõ đặc điểm của GV trong các trường ĐH tại TP. Hồ Chí Minh.

1.1. Khái niệm về hành vi thông tin

Theo Từ điển Tiếng Việt, “hành vi là toàn bộ những phản ứng, cách cư xử biểu hiện ra bên ngoài của một người trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định”. Hành vi được hiểu như là yếu tố mang tính xã hội, được hình thành trong quá trình sống, giao tiếp xã hội, bao gồm những trạng thái bên trong, quá trình trao đổi sinh học, hay những trạng thái tương tự. Trong tâm lý học, hành vi là phản ứng của con người khi có những tác động kích thích bên trong hay bên ngoài. Những phản ứng đó phụ thuộc vào việc cá nhân đó nhận thức, tỏ thái độ và hành động phù hợp với hoàn cảnh, tình huống nhất định.

Hành vi thông tin (thuật ngữ tiếng Anh là “information behavior”) là một vấn đề được nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực như tâm lý học nhận thức, hành vi tổ chức, truyền thông, triết học, nhân chủng học, sinh học và triết học, trong đó có khoa học thông tin. *HVTT là toàn bộ các hoạt động được người dùng tin chủ động thực hiện nhằm thoả mãn nhu cầu tin của bản thân. HVTT bao gồm các hoạt động chính: (1) xác định nhu cầu tin, (2) tìm kiếm thông tin, (3) sử dụng và chia sẻ thông tin.*

- Hành vi xác định nhu cầu tin là tập hợp các hoạt động do người dùng tin chủ động thực hiện, được hình thành từ một bối cảnh cụ thể liên quan đến việc người dùng tin nhận thức được bản thân cần thông tin gì, như thế nào. Hành vi xác định nhu cầu tin thể hiện qua hoạt động xác định phạm vi nội dung, hình thức, đặc điểm của nhu cầu tin và thể hiện nhu cầu tin bằng các yêu cầu tin nhằm thoả mãn một hay nhiều mục đích nhất định.

- Hành vi tìm kiếm thông tin là tập hợp các hoạt động chủ động của người dùng tin liên quan đến quá trình xác định và đánh giá nguồn thông tin; xây dựng chiến lược tìm kiếm thông tin, đánh giá và chọn lọc thông tin nhằm thoả mãn nhu cầu tin đã xác định.

- Hành vi sử dụng thông tin được hiểu là tập hợp các hoạt động liên quan đến việc đánh giá, chọn lọc thông tin được tìm thấy nhằm thực hiện các mục đích nhất định; và hành vi chia sẻ thông tin là tập hợp các hoạt động phân phối, phổ biến và cung cấp thông tin đến cá nhân hoặc cộng đồng.

1.2. Mô hình hành vi thông tin

Mô hình HVTT thường tập trung vào các thành phần của HVTT đó là hành vi xác định nhu cầu tin; hành vi tìm kiếm thông tin; sử dụng và chia sẻ thông tin. Các yếu tố này có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Mỗi mô hình HVTT thể hiện quan điểm tiếp cận khác nhau, nhấn mạnh đến các khía cạnh tiêu biểu của từng giai đoạn.

1.2.1. Mô hình hành vi

Mô hình của Ellis et al. (1993) bao gồm 8 giai đoạn chính được mô tả dựa trên những nghiên cứu về các nhà khoa học xã hội, nhà vật lý, nhà hoá học, kỹ sư và các nhà nghiên cứu trong một nhà máy. Các giai đoạn này bao gồm: khởi đầu, xâu chuỗi, lướt, phân biệt, kiểm tra, trích lọc, xác thực và kết thúc. Meho and Tibbo (2003) đã hiệu chỉnh mô hình của Ellis, đề xuất một mô hình HVTT của các nhà khoa học xã hội.

1.2.2. Mô hình nhận thức – cảm tính

Mô hình lý thuyết tìm kiếm thông tin của Dervin (1983) gồm ba thành phần (1) Bối cảnh hình thành nhu cầu tin, nhu cầu tin của người dùng tin; (2) Khoảng trống xác định sự khác biệt giữa bối cảnh lý thuyết và bối cảnh mong muốn; (3) Đầu ra, là kết quả của quá trình tìm tin. Mô hình này thể hiện mối quan hệ giữa nhu cầu tin và sự thoả mãn nhu cầu tin dựa trên một cầu nối thông tin. Kuhlthau cũng đã nghiên cứu thực nghiệm về hành vi tìm kiếm thông tin và phát triển mô hình tổng quát về quá trình tra cứu thông tin (ISP).

1.2.3. Mô hình hành vi thông tin tích hợp

Wilson (1997, 1999a, 1999) đã phát triển mô hình tổng quát về HVTT liên quan đến nhu cầu tin, tìm tin, các khía cạnh của xử lý và sử dụng thông tin. Mô hình được xây dựng từ quan điểm xã hội học như lý thuyết liên quan đến cá nhân, đến học tập của cá nhân trong xã hội; quan điểm kinh tế học như chi phí, giá cả và thời gian để tìm kiếm thông tin; quan điểm tâm lý học và lý thuyết tìm kiếm thông tin của tổ chức.

1.2.4. Mô hình khác

Savolainen (1995) đã nhấn mạnh đến quá trình nhận thức của cá nhân để hình thành nhu cầu tin thông qua sự tương tác trong bối cảnh cá nhân và văn hoá xã hội. Tuominen and Savolainen (1997) đã đề xuất mô hình HVTT dựa trên cách tiếp cận phân tích ngôn ngữ giao tiếp khi nghiên cứu người dùng tin trong bối cảnh xã hội.

Tóm lại, thứ nhất, mô hình HVTT được hình thành từ các bối cảnh khác nhau, trong đó nhấn mạnh vai trò chủ động của người dùng tin trong bối cảnh đó. Các yếu tố nghề nghiệp, vai trò xã hội, nhóm yếu tố cá nhân thường làm nảy sinh HVTT của người dùng tin, đồng thời có tác động lớn đến quá trình hình thành mô hình HVTT.

Thứ hai, các mô hình HVTT được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu của các học giả, nhà chuyên môn trong môi trường nghiên cứu và làm việc. Những mô hình này có khuynh hướng phản ánh đặc điểm cá nhân của người dùng tin, nhấn mạnh đến nhu cầu tin hiện tại.

Thứ ba, mô hình HVTT được đề cập và phân tích tương đối nhiều và đa dạng trong thực tiễn nghiên cứu ở nước ngoài. Trong khi đó, ở Việt Nam, nghiên cứu về mô hình HVTT, việc vận dụng mô hình HVTT cụ thể trong bối cảnh cụ thể của người dùng tin chưa được đề cập đầy đủ trong bất kỳ nghiên cứu nào.

Như vậy, việc nhận diện đặc trưng, cơ chế vận hành, các yếu tố ảnh hưởng trong mô hình HVTT sẽ góp phần hình thành cơ sở lý thuyết để xây dựng mô hình HVTT của GV và đề xuất giải pháp hoàn thiện HVTT của GV trong các trường ĐH ở Việt Nam hiện nay.

1.3. Yếu tố ảnh hưởng đến hành vi thông tin của giảng viên

1.3.1. Nhóm yếu tố văn hoá nhà trường

Mỗi trường ĐH là một tổ chức và có văn hoá tổ chức hay văn hoá nhà trường, mang những đặc trưng nhất định, tác động và hướng dẫn hành vi, ứng xử của mọi thành viên, trong đó bao gồm GV. Nhóm yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến HVTT của GV gồm (1) Mục tiêu, chiến lược phát triển của nhà trường; (2) Điều kiện, môi trường làm việc; (3) Nhiệm vụ giảng dạy, NCKH của GV; (4) Yêu cầu nâng cao trình độ đối với GV.

1.3.2. Nhóm yếu tố cá nhân

Mỗi GV có những đặc điểm cá nhân riêng biệt, ảnh hưởng đến HVTT ở những mức độ khác nhau, bao gồm (1) Năng lực của GV thể hiện ở năng lực giảng dạy, năng lực NCKH và năng lực phục vụ cộng đồng; (2) Trình độ tin học, ngoại ngữ và (3) Giới tính và độ tuổi.

1.3.3. Nhóm yếu tố xã hội

Nhóm yếu tố xã hội bao gồm (1) vai trò của GV ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình xác định nhu cầu tin, tìm tin, sử dụng và chia sẻ thông tin của GV: vai trò là nhà giáo, nhà nghiên cứu và nhà cung ứng dịch vụ. Ngoài ra, (2) yếu tố liên cá nhân cũng ảnh hưởng đến quá trình xác định nguồn thông tin; và (3) quỹ thời gian của GV ảnh hưởng lớn đến quá trình tìm tin, sử dụng và chia sẻ thông tin của GV.

1.3.4. Nhóm yếu tố tâm lý

Những đặc điểm tâm lý này mang yếu tố cá nhân của mỗi GV đồng thời cũng ảnh hưởng và chi phối đến HVTT của mỗi GV. Nhóm yếu tố tâm lý của GV bao gồm (1) Thái độ, nhận thức của GV trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và tự học; (2) Nhận thức của GV về nhu cầu tin; (3) Đặc điểm tính cách cá nhân GV; (3) Động lực của GV về tìm kiếm thông tin.

1.4. Yêu cầu đối với hành vi thông tin của giảng viên

1.4.1. Mục tiêu đề xuất yêu cầu đối với hành vi thông tin của giảng viên

Yêu cầu đối với HVTT của GV là thang đo để GV có thể tự nhận diện, đánh giá được ưu điểm, hạn chế, mức độ hoàn thiện trong HVTT của GV; Là tiêu chuẩn đo lường năng lực tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ thông tin của GV trong hoạt động giảng dạy, NCKH và tự học; Là cơ sở để TVĐH, nhà trường đánh giá nhằm đề ra các biện pháp phù hợp hoàn thiện HVTT GV.

1.4.2. Cơ sở đề xuất yêu cầu đối với hành vi thông tin của giảng viên

Các biểu hiện trong HVTT của GV được đánh giá là hoàn thiện khi đạt được các yêu cầu cụ thể về hoạt động xác định nhu cầu tin, tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ thông tin. Trên cơ sở tham khảo lý luận về các chuẩn năng lực thông tin của người dùng tin trên thế giới và Việt Nam và từ kết quả nghiên cứu thực tiễn sơ bộ, luận án đề xuất yêu cầu đối với HVTT của GV.

1.4.3 Nội dung các yêu cầu đối với hành vi thông tin của giảng viên

Xác định nhu cầu tin		Tìm kiếm thông tin			Sử dụng và chia sẻ thông tin	
		Xác định, đánh giá nguồn thông tin	Xây dựng chiến lược tìm kiếm thông tin	Đánh giá, chọn lọc thông tin	Sử dụng thông tin	Chia sẻ thông tin
1.1. Xác định được vấn đề quan tâm	1.3. Tự thể hiện nhu cầu tin bằng các yêu cầu tin cụ thể	2.1. Phân biệt được đặc điểm nguồn thông tin	2.4. Nắm được cách tổ chức thông tin và cách tra cứu hệ thống tìm tin	2.9. Xem lướt thông tin tìm được	3.1. Tuân thủ nghiêm túc các vấn đề bản quyền, đạo văn; các hướng dẫn, quy định khi tham khảo, trích dẫn thông tin	3.3. Đánh giá được ưu điểm, hạn chế của các kênh chia sẻ thông tin
1.2. Xác định được loại thông tin		2.2. Phân biệt được các đặc điểm của các loại hình tài liệu	2.5. Xây dựng được chiến lược tìm kiếm thông tin	2.10. Đánh giá được tính thích hợp và đầy đủ của thông tin tìm được so với yêu cầu tin và chọn lọc thông tin có giá trị nhất.	3.2. Sử dụng thành thạo các công cụ, phần mềm hỗ trợ xây dựng danh mục tài liệu tham khảo, trích dẫn	3.4. Sử dụng hiệu quả các kênh chia sẻ thông tin thích hợp
		2.3. Đánh giá và chọn lọc được các nguồn thông tin phù hợp	2.6. Biết cách lập biểu thức kết hợp toán tử			
			2.7. Sử dụng thành thạo công cụ tìm tin			
			2.8. Đánh giá kết quả tìm, điều chỉnh cách tìm			

1.5. Đặc điểm giảng viên các trường đại học tại TP Hồ Chí Minh

1.5.1. Phân loại nhóm người dùng tin là giảng viên

Giảng viên là nhóm người dùng tin khoa học với trình độ chuyên môn cao thực hiện các vai trò khác nhau. Các vai trò này gắn liền với việc hình thành nên đặc điểm HVTT của mỗi GV, bao gồm nhóm GV giảng dạy và NCKH, nhóm GV học tập, nhóm GV là cán bộ lãnh đạo, quản lý.

1.5.2. Đặc điểm của người dùng tin là giảng viên các trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh

Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến hết năm học 2016-2017, hệ thống hiện có 235 trường ĐH, học viện (170 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, 5 trường 100% vốn nước ngoài, không gồm khối An ninh, Quốc phòng). Tổng số GV là 72.792 người, số GV trường công lập là 57.634 người và GV các trường ngoài công lập là 15.158 GV. Tổng số GV trình độ tiến sĩ là 16.514 và thạc sĩ là 43.127, trình độ chuyên khoa I+II là 523 người, trình độ ĐH, cao đẳng là 12.519 người, trình độ khác là 109 người. Trong đó, thành phố Hồ Chí Minh là một khu vực có số lượng lớn các trường ĐH đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, thu hút đông đảo người học từ các vùng miền trong nước và quốc tế (46 trường ĐH công lập và ngoài công lập). Tổng số GV tại TP. Hồ Chí Minh là 17.189 người, GV các trường công lập là 12.370 người.

Kết quả khảo sát cho thấy 100% GV có trình độ tối thiểu là cử nhân. Trong đó, trình độ thạc sĩ chiếm tỷ lệ cao nhất. Xét theo lĩnh vực, GV trình độ tiến sĩ khoa học xã hội chiếm tỷ lệ cao nhất, lĩnh vực y, dược có tỷ lệ thấp nhất. Xét về giới tính của đội ngũ GV cho thấy, nữ GV ở các trường chiếm tỷ lệ đa số, đặc biệt là các ngành khoa học xã hội, khoa học nhân văn. GV các trường ĐH tại TP. Hồ Chí Minh có sự chênh lệch tương đối lớn giữa các độ tuổi. Giữa nhóm GV có độ tuổi từ 45 trở lên chiếm số lượng thấp, trong khi đó, GV trẻ (độ tuổi từ 20-44) chiếm tỷ lệ đa số.

Tiểu kết

Thực tiễn và lý luận nghiên cứu HVTT trên thế giới và Việt Nam từ nhiều thập kỷ qua đã cho thấy vai trò quan trọng của HVTT của người dùng tin trong mọi lĩnh vực, bao gồm người dùng tin là GV các trường ĐH.

1. Khái niệm HVTT được hình thành từ những năm 1960 bắt nguồn từ khái niệm “nhu cầu tin và sử dụng thông tin”. HVTT của GV gắn liền với hành vi xác định nhu cầu tin, hành vi tìm kiếm thông tin, hành vi sử dụng và chia sẻ thông tin trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và tự học.

2. HVTT gắn liền với từng bối cảnh khác nhau được thể hiện trong các mô hình HVTT với quan điểm tiếp cận khác nhau như quan điểm hành vi, quan điểm nhận thức – hành vi, quan điểm nhận thức – cảm tính và quan điểm tích hợp.

3. HVTT của người dùng tin và GV chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Đối với GV, HVTT của GV chỉ hoàn thiện khi đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu cơ bản về hành vi xác định nhu cầu tin, hành vi tìm kiếm thông tin và hành vi sử dụng, chia sẻ thông tin.

4. Nhận diện những đặc điểm HVTT của người dùng tin và GV là yêu cầu cần thiết và quan trọng đối với mỗi TV, TTTT trong bối cảnh hiện nay. Đó là cơ sở để TV nâng cao chất lượng phục vụ GV, là cơ sở để nhà trường hoàn thiện, phát triển chiến lược hoạt động, nâng cao năng lực của GV.

Chương 2

HÀNH VI THÔNG TIN CỦA GIẢNG VIÊN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hành vi thông tin của GV là toàn bộ hoạt động của GV liên quan đến quá trình tương tác với thông tin, bao gồm hành vi xác định nhu cầu tin, hành vi tìm kiếm thông tin và hành vi sử dụng, chia sẻ thông tin. Chương 2 trình bày một số đặc điểm nhu cầu tin, hành vi xác định nhu cầu tin, yếu tố ảnh hưởng hành vi xác định nhu cầu tin của GV. Chương 2 còn phân tích đặc điểm hành vi tìm kiếm, sử dụng thông tin của GV (xác định nguồn thông tin, tra cứu thông tin, đánh giá, chọn lọc thông tin; lưu trữ, sử dụng, chia sẻ thông tin, các yếu tố ảnh hưởng hành vi tìm kiếm, sử dụng, chia sẻ thông tin,...). Đồng thời, chương 2 còn nhận diện các đặc điểm HVTT của GV các trường ĐH tại TP. Hồ Chí Minh.

2.1. Hành vi xác định nhu cầu tin của giảng viên các trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh

2.1.1. Đặc điểm nhu cầu tin của giảng viên tại các trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh

Nhu cầu tin của GV các trường ĐH mang tính chuyên sâu, tính thường xuyên, tính ổn định, tính hiện đại và cập nhật. GV tìm kiếm thông tin với các mục tiêu khác nhau, trong đó, phục vụ hoạt động giảng dạy và thực hiện NCKH là hai mục tiêu chính liên quan đến quá trình nảy sinh nhu cầu tin và hành vi tìm kiếm, sử dụng thông tin của GV.

2.1.2. Hành vi xác định mục tiêu tìm kiếm thông tin của giảng viên

Mục tiêu tìm kiếm thông tin của GV rất đa dạng. Từ yêu cầu của nhà trường về hoạt động giảng dạy, NCKH và tự học, nhu cầu tin của GV được hình thành, thúc đẩy GV tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ thông tin. Trong đó, phục vụ nhiệm vụ giảng dạy là mục tiêu chính quan trọng nhất tác động đến quá trình hình thành HVTT của GV. Đồng thời, thực hiện NCKH cũng là mục tiêu quan trọng liên quan đến quá trình nảy sinh nhu cầu tin và hành vi tìm kiếm, sử dụng thông tin của GV. Hành vi xác định mục tiêu tìm kiếm thông tin của GV các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh được thể hiện một cách rõ ràng và cụ thể, được hình thành trước khi GV xác định và thể hiện nhu cầu tin.

2.1.3. Hành vi xác định nhu cầu tin và thể hiện nhu cầu tin của giảng viên

Xác định nhu cầu tin: Từ kết quả khảo sát và thực nghiệm, GV các trường ĐH đều có hiểu biết đầy đủ về kiến thức chuyên môn, hành vi xác định nhu cầu tin tương đối hoàn thiện, sử dụng đa dạng nhiều loại hình tài liệu để thoả mãn nhu cầu tin của mình. Trong đó, tài liệu điện tử được xem là loại hình tài liệu được nhiều GV sử dụng.

Thể hiện nhu cầu tin: Sau khi xác định vấn đề quan tâm, loại hình thông tin, GV thể hiện nhu cầu tin theo hai cách là tự tìm thông tin hoặc thể hiện nhu cầu tin với đồng nghiệp hay nhờ đến sự hỗ trợ của CBT. Phần lớn GV tự xác định nhu cầu tin và tự tìm kiếm thông tin.

Khi đối sánh với các yêu cầu cụ thể, hành vi xác định nhu cầu tin của GV đã tương đối hoàn thiện ở hành vi xác định vấn đề quan tâm, xác định loại hình thông tin trước khi tìm tin. GV có khả năng xác định được đầy đủ nhu cầu tin, thể hiện qua việc xác định các từ khoá quan trọng, từ khoá mô tả, liên quan đến vấn đề nghiên cứu, xác định được đối tượng nghiên cứu, phương diện nghiên cứu, loại hình tài liệu đáp ứng được nhu cầu tin. Kết quả khảo sát hành vi xác định nhu cầu tin của GV đã làm rõ các đặc điểm nhu cầu tin của GV mang tính thường xuyên, tính chuyên sâu, tính ổn định, tính cập nhật và hiện đại. Các đặc điểm này thể hiện trong suốt quá trình GV tìm kiếm thông tin với các mục tiêu khác nhau. Tùy theo mục tiêu tìm kiếm thông tin, GV có nhu cầu tin khác nhau. Sự khác biệt đó được thể hiện cụ thể qua nội dung nhu cầu tin. Trong đó, khuynh hướng chung về nhu cầu tin của GV tại các trường ĐH tại TP. Hồ Chí Minh bao gồm: Thứ nhất, hầu hết GV có nhu cầu rất lớn về tài liệu chuyên ngành, tài liệu bằng tiếng Anh;

sử dụng kết hợp đồng thời tài liệu dạng in và điện tử; hầu hết GV đều có thể xác định được nhu cầu tin trước khi tìm kiếm.

GV rất ít khi chủ động thể hiện nhu cầu tin bằng các yêu cầu tin cụ thể. Điều này làm hạn chế khả năng tiếp cận các nguồn thông tin phù hợp. Hành vi thể hiện nhu cầu tin chỉ xuất hiện khi GV gặp khó khăn trong quá trình tìm tin. Khi đó, GV thể hiện nhu cầu tin bằng yêu cầu tin cụ thể với đồng nghiệp. GV rất ít khi tương tác với CBTV hỗ trợ trước khi tìm kiếm.

2.1.4. Yếu tố ảnh hưởng đến hành vi xác định nhu cầu tin của giảng viên

Hành vi xác định nhu cầu tin và nhu cầu tin của GV chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động NCKH của GV, yêu cầu nâng cao trình độ và trình độ và kinh nghiệm chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và một số yếu tố khác của mỗi GV. Yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến việc hình thành nhu cầu tin và hành vi xác định nhu cầu tin của GV đó là hoạt động giảng dạy.

2.2. Hành vi tìm kiếm thông tin của giảng viên các trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh

2.2.1. Xác định và đánh giá nguồn thông tin của giảng viên đại học ở thành phố Hồ Chí Minh

2.2.1.1. Cách xác định và lựa chọn nguồn thông tin

Kết quả khảo sát cho thấy những nguồn thông tin mà GV thường sử dụng chủ yếu là bộ sưu tập cá nhân, đồng nghiệp và Internet. Sự lựa chọn này dựa trên các tiêu chí cơ bản, là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình GV chọn nguồn thông tin. Tuy nhiên, khả năng khai thác hiệu quả các nguồn thông tin của GV còn hạn chế, đặc biệt là nguồn thông tin từ TVĐH.

2.2.1.2. Tiêu chí lựa chọn nguồn thông tin của giảng viên

Các tiêu chí lựa chọn nguồn thông tin của GV đã được phân tích trong nghiên cứu này bao gồm mức độ đầy đủ, dễ dàng tiếp cận, độ tin cậy, chi phí hợp lý, thời gian đáp ứng, tính cập nhật, phù hợp nhu cầu tin và mức độ quen thuộc. Một trong những tiêu chí chính để GV lựa chọn nguồn thông tin đó là khả năng tiếp cận và mức độ quen thuộc của các nguồn thông tin.

2.2.2. Hành vi tìm kiếm thông tin trong các hệ thống tìm tin của giảng viên đại học ở thành phố Hồ Chí Minh

2.2.2.1. Kỹ năng tìm tin

Xây dựng chiến lược tìm tin: Từ kết quả khảo sát, thực nghiệm cho thấy, GV có cách thức tìm kiếm đơn giản như lập biểu thức tìm tin ở mức

độ cơ bản, ít kết hợp toán tử để tìm kiếm nâng cao hay giới hạn để có kết quả chính xác. Bên cạnh, so với yêu cầu về hành vi tìm kiếm thông tin, GV cũng chưa thực sự thành thạo trong việc tra cứu hiệu quả hệ thống tìm tin.

Đánh giá và chọn lọc thông tin: Sau khi tìm được thông tin, GV có khả năng chọn lọc những tài liệu tương đối phù hợp với nhu cầu tin..

2.2.2.2. Yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tìm kiếm thông tin của giảng viên

Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn hệ thống tìm tin của GV bao gồm quỹ thời gian của GV, kỹ năng tra cứu thông tin của GV, mức độ quen thuộc hệ thống tìm tin, chất lượng hệ thống tìm tin và chi phí GV sử dụng hệ thống tìm tin. Trong đó, yếu tố ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn hệ thống tìm tin của GV là mức độ quen thuộc của hệ thống tìm tin, chất lượng của hệ thống tìm tin và quỹ thời gian của GV.

2.3. Hành vi sử dụng và chia sẻ thông tin của giảng viên các trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh

2.3.1. Hành vi lưu trữ thông tin của giảng viên

Kết quả khảo sát cho thấy, GV có khuynh hướng lưu trữ thông tin dạng điện tử nhiều hơn dạng giấy trong bộ sưu tập cá nhân. Cách thức lưu trữ của GV còn đơn giản và đôi khi gặp khó khăn khi tìm tin. Do vậy, TVĐH cũng có thể hỗ trợ GV bằng các dịch vụ hỗ trợ lưu trữ thông tin, hỗ trợ GV tổ chức, sắp xếp lại bộ sưu tập cá nhân của GV.

2.3.2. Hành vi sử dụng thông tin và khai thác các giá trị của thông tin

Giảng viên có khả năng sử dụng và khai thác hiệu quả giá trị mà thông tin mang lại đối với hoạt động giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác. Thông tin có giá trị đối với GV khi hoàn thiện bài giảng, bài viết, đề tài... cung cấp thông tin có tính mới, mở ra hướng tiếp cận, hướng nghiên cứu mới. Các GV đều cho rằng có sự khác biệt giữa trước và sau khi tìm được thông tin.

2.3.2.1. Kỹ năng trích dẫn thông tin

Khi đối sánh với yêu cầu, hành vi sử dụng thông tin của GV tuân thủ nghiêm túc các vấn đề về bản quyền, trích dẫn, v.v... Tuy nhiên, GV chưa biết đến hoặc chưa sử dụng thành thạo các công cụ, phần mềm hỗ trợ trích dẫn tài liệu, lập danh mục tài liệu tham khảo. Điều này đòi hỏi bản thân mỗi GV phải chủ động tự học hỏi và cập nhật kiến thức, kỹ năng và TVĐH cũng có thể cung cấp các dịch vụ hỗ trợ GV.

2.3.2.2. *Hành vi chia sẻ thông tin*

So sánh yêu cầu về hành vi sử dụng và chia sẻ thông tin của GV cho thấy, GV chưa sử dụng hiệu quả các kênh chia sẻ thông tin đến cộng đồng học thuật. Để khắc phục những hạn chế này cần có sự hỗ trợ từ TVĐH như cung cấp dịch vụ hỗ trợ lưu trữ thông tin, truyền thông học thuật và chia sẻ hồ sơ nghiên cứu của GV.

2.3.2.3. *Yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng và chia sẻ thông tin của giảng viên*

Hành vi chia sẻ thông tin của GV chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác nhau như kỹ năng tin học, kỹ năng ngoại ngữ, trình độ, kinh nghiệm chuyên môn, quỹ thời gian của GV và các yếu tố khác. Trong đó, trình độ, kinh nghiệm chuyên môn và quỹ thời gian của GV là hai yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến hành vi sử dụng thông tin của GV.

2.4. **Nhận diện đặc điểm hành vi thông tin của giảng viên tại các trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh**

2.4.1. **Điểm mạnh**

GV có hành vi xác định nhu cầu tin một cách rõ ràng, phù hợp với hoạt động giảng dạy, NCKH, tự học và phục vụ cộng đồng. Với ưu điểm là GV có trình độ chuyên môn phù hợp, có thể xác định đầy đủ được nhu cầu tin một cách chuyên sâu, đảm bảo sự ổn định, thường xuyên, cập nhật và hiện đại, hỗ trợ hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng trong và ngoài nhà trường. GV có khả năng xác định và giới hạn được phạm vi thông tin mà mình cần; nhận diện được đặc điểm, tính chất, ý nghĩa của các loại thông tin, xác định được mục tiêu tìm kiếm thông tin, trình bày đầy đủ được câu hỏi/ vấn đề nghiên cứu, có khả năng xác định và tạo ra được các từ khoá quan trọng liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

Hành vi tìm kiếm thông tin của GV mang tính cá nhân. Mỗi GV có sự chủ động tìm kiếm thông tin cũng như sử dụng thông tin nhằm mục đích cụ thể của cá nhân. Đồng thời, GV thường thực hiện một cách chủ động và độc lập, là người quyết định phạm vi nhu cầu tin của mình, phương thức tìm kiếm thông tin, tổ chức thông tin cũng như sử dụng thông tin nào phù hợp. Đặc biệt, GV thường tự chủ động bố trí thời gian linh hoạt để tìm được thông tin mà mình cần.

Giảng viên có khả năng định hướng nguồn thông tin, đánh giá và chọn lọc thông tin phù hợp để tiết kiệm thời gian, công sức. GV có khả năng nhận diện được đặc điểm các nguồn thông tin sẵn có, cách tổ chức và khả

năng tiếp cận đến các nguồn thông tin, đánh giá và chọn lọc được các nguồn thông tin dựa trên các tiêu chí cụ thể, và có khả năng xây dựng được mối quan hệ hợp tác với đồng nghiệp, người học trong quá trình tìm tin. Nguồn thông tin được nhiều GV lựa chọn đó là đồng nghiệp và Internet. Điều này cho thấy đặc trưng phối hợp trong hành vi tìm kiếm thông tin của GV, giúp tăng thêm cơ hội tiếp cận và tận dụng các nguồn thông tin phù hợp của GV thông qua các mối quan hệ xã hội. Đồng thời, GV biết vận dụng những kiến thức, kỹ năng cần thiết để lựa chọn Internet như một nguồn thông tin hữu ích và phù hợp. Hầu hết GV đều có khả năng phân biệt được các đặc điểm của các loại hình tài liệu.

Năng lực sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng tin học, sử dụng công nghệ của một số GV tương đối tốt giúp GV hoàn thiện kỹ năng tìm kiếm thông tin. Đây là điều kiện thuận lợi giúp GV có thể tìm kiếm, chọn lọc, khai thác và sử dụng đa dạng nguồn tài nguyên thông tin (loại hình tài liệu, cách thức tìm kiếm thông tin, khả năng sử dụng hệ thống tìm tin, khả năng tiếp cận, sử dụng thông tin bằng nhiều ngôn ngữ).

Hành vi sử dụng và chia sẻ thông tin của GV đảm bảo tuân thủ các vấn đề liên quan đến bản quyền, trích dẫn. GV có sự nghiêm túc khi tuân thủ các vấn đề đạo đức trong nghiên cứu, giảng dạy, tự học. Điều này thể hiện qua các hoạt động cung cấp bài giảng, hướng dẫn NCKH, công bố khoa học, v.v... cho người học và cộng đồng học thuật trong và ngoài nhà trường.

Tính đa nhiệm trong HVTT của GV. Mỗi cá nhân GV có khả năng thực hiện đồng thời nhiều hoạt động trong cùng một thời điểm. Chẳng hạn, khi nhu cầu tin nảy sinh, GV sẽ kết hợp tìm kiếm thông tin. Cùng với quá trình tìm kiếm thông tin, họ sẽ chọn lọc những thông tin phù hợp và tiến hành lưu trữ, sử dụng. Hành vi này thường được thực hiện bởi những GV có ít thời gian để tìm và sử dụng thông tin. Ví dụ, khi GV viết bài tạp chí về một vấn đề cụ thể, GV kết hợp vừa tìm tin, vừa chọn lọc và sử dụng thông tin trong bài viết của mình. Ngoài ra, một số kết quả khảo sát cũng cho thấy, khi GV tìm kiếm thông tin về vấn đề cụ thể, họ có khuynh hướng lưu trữ thông tin trong bộ sưu tập cá nhân, đọc và sử dụng những thông tin phù hợp cho mục đích cụ thể, sau đó, tiếp tục tìm những thông tin khác.

2.4.2. Hạn chế

GV rất ít khi chủ động thể hiện nhu cầu tin bằng các yêu cầu tin cụ thể. Điều này làm hạn chế khả năng tiếp cận các nguồn thông tin phù hợp

của GV sau khi xác định nhu cầu tin. GV chỉ thể hiện các yêu cầu tin khi gặp khó khăn trong quá trình tìm kiếm thông tin. Khi đó, GV thường trao đổi trực tiếp với đồng nghiệp. Hầu hết GV rất ít khi có sự tương tác với CBTV hỗ trợ, làm hạn chế khả năng thoả mãn nhu cầu tin của mỗi GV, trong khi, TVĐH sẽ hỗ trợ GV tìm kiếm thông tin thích hợp.

Khả năng tận dụng và khai thác tối đa hiệu quả, đa dạng các nguồn thông tin của GV còn nhiều hạn chế, đặc biệt là TVĐH. Mặc dù đã sử dụng các nguồn thông tin quen thuộc, đáp ứng được một phần nhu cầu tin của mình, GV vẫn chưa khai thác đầy đủ giá trị các nguồn thông tin khác như TVĐH trong và ngoài trường. Đặc biệt, tiêu chí lựa chọn nguồn thông tin quen thuộc cũng tạo nên tính ì và ngại thay đổi trong HVTT của GV, làm giảm khả năng mở rộng phạm vi tiếp cận các nguồn thông tin khác mà trước đó GV chưa từng sử dụng.

Khả năng xây dựng chiến lược tìm tin và tra cứu hệ thống tìm tin ở mức độ cơ bản. GV có khả năng xây dựng được chiến lược tìm kiếm thông tin, biết cách sử dụng các toán tử cơ bản để lập biểu thức tìm tin. Tuy nhiên, GV chưa thực sự nhận diện đầy đủ được cách tổ chức thông tin, cơ chế hoạt động của các hệ thống tìm tin, sử dụng chưa thực sự hiệu quả các công cụ tìm tin, hầu như không sử dụng cách thức tìm kiếm nâng cao kết hợp toán tử và chưa có sự điều chỉnh phù hợp khi tìm kiếm thông tin.

Hành vi thông tin của GV bị ảnh hưởng rất lớn bởi quỹ thời gian đối với hoạt động tìm kiếm thông tin. Nguyên nhân của hạn chế này là do mỗi GV cần có sự phân bổ thời gian đồng thời để thực hiện nhiều vai trò, nhiệm vụ khác nhau và thời gian dành cho hoạt động tìm kiếm, sử dụng thông tin.

Hành vi lưu trữ, tổ chức, sắp xếp tài liệu trong bộ sưu tập cá nhân còn hạn chế. GV cũng gặp khó khăn khi tìm kiếm thông tin trong chính bộ sưu tập của mình. Một số GV cần đến sự hỗ trợ của TV trường trong quá trình xử lý, tổ chức bộ sưu tập cá nhân (tủ sách cá nhân, TV tư nhân).

Hành vi trích dẫn và chia sẻ thông tin còn nhiều hạn chế. GV chưa thực sự khai thác đầy đủ hiệu quả của các phần mềm, tiện ích hỗ trợ trích dẫn, lập danh mục tài liệu tham khảo, các kênh chia sẻ thông tin. Hành vi lưu trữ và chia sẻ thông tin trong hoạt động nghiên cứu của GV chỉ mang tính chất cá nhân và chia sẻ thông tin ở phạm vi cộng đồng hẹp.

Sự phối hợp trong HVTT của GV chưa biểu hiện rõ nét. Khi hình thành nhu cầu tin, xác định nguồn thông tin, tra cứu trong hệ thống tìm tin

cho đến xử lý, sử dụng thông tin, hầu hết GV đều thực hiện ngẫu nhiên, không có chiến lược cụ thể. Chỉ khi chưa tìm được thông tin cần, GV nhờ sự hỗ trợ của đồng nghiệp, bạn bè. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả tìm kiếm, sử dụng thông tin của GV, mất nhiều thời gian và công sức của GV.

Tiểu kết

Từ thực tiễn nghiên cứu HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh cho thấy những điểm nổi bật trong HVTT của GV như sau.

1. Đối sánh với các yêu cầu về HVTT, GV có sự hoàn thiện trong hành vi xác định nhu cầu tin và tương đối hoàn thiện trong hành vi sử dụng thông tin. GV có khả năng định hướng nguồn thông tin phù hợp nhu cầu, tuy nhiên, chưa khai thác đa dạng nguồn thông tin, đặc biệt là TVĐH. GV chưa chủ động thể hiện nhu cầu tin bằng yêu cầu tin cụ thể.

2. Hành vi tìm kiếm thông tin của GV còn mang tính ngẫu nhiên, thiếu tính chiến lược khi tìm kiếm thông tin. Hành vi sử dụng và chia sẻ thông tin của GV chủ yếu là thực hiện các mục tiêu cá nhân, trong khi chưa có sự chủ động chia sẻ với đồng nghiệp và chia sẻ rộng rãi với cộng đồng khoa học. GV chưa chủ động khai thác các kênh chia sẻ thông tin một cách hiệu quả.

3. HVTT của GV chịu ảnh hưởng từ rất nhiều yếu tố. Thứ nhất, đối với hành vi xác định nhu cầu tin, vai trò của GV là yếu tố quyết định, ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành nhu cầu tin. Thứ hai, kiến thức, kỹ năng của GV trong quá trình tìm kiếm thông tin là yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tìm tin của GV. Thứ ba, kỹ năng lưu trữ thông tin, khả năng khai thác các phần mềm hỗ trợ, tiện ích công nghệ, các kênh chia sẻ thông tin và quỹ thời gian của GV ảnh hưởng đến hành vi sử dụng và chia sẻ thông tin của GV.

4. Những hạn chế về HVTT GV cho thấy sự cần thiết phải có biện pháp hỗ trợ từ TVĐH, nhà trường và bản thân GV để HVTT của GV hoàn thiện hơn. Những phân tích trên góp phần là cơ sở thực tiễn để đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện HVTT của GV trong nội dung nghiên cứu tiếp theo.

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HÀNH VI THÔNG TIN CỦA GIẢNG VIÊN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở TP. HỒ CHÍ MINH

Chương 3 trình bày các giải pháp hoàn thiện HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh. Để tạo nên cơ sở đề xuất giải pháp hoàn

thiện HVTT của GV, trước hết, chương 3 xây dựng mô hình HVTT chuẩn của GV bao gồm mục tiêu, cơ sở, yêu cầu xây dựng mô hình, giai đoạn cấu thành mô hình và yêu cầu đối với HVTT của GV tại TP. Hồ Chí Minh. Từ đó, ba nhóm giải pháp chính được đưa ra nhằm hiện thực hoá mô hình HVTT của GV bao gồm nhóm giải pháp đối với TVĐH, GV và nhà trường.

3.1. Xây dựng mô hình hành vi thông tin của giảng viên

3.1.1. Mục tiêu, cơ sở xây dựng mô hình hành vi thông tin của giảng viên

❖ *Mục tiêu xây dựng mô hình HVTT của GV:* Hoàn thiện HVTT GV đòi hỏi không chỉ nỗ lực của GV mà cần có sự phối hợp với nhà trường và TVĐH. Mục tiêu của việc xây dựng mô hình HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh đó là mô phỏng khái quát HVTT chuẩn của GV. Đây là mô hình lý thuyết về HVTT của GV, gồm các giai đoạn cụ thể, sự tác động của các yếu tố đến từng giai đoạn, yêu cầu đối với HVTT hoàn thiện của GV. Trên cơ sở đó, nhà trường, TVĐH, GV có thể xác định biện pháp phù hợp để hoàn thiện HVTT của GV. Mô hình này cũng là cơ sở để các trường ĐH, đặc biệt là các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh có thêm căn cứ, tiêu chuẩn để tham khảo khi đề ra kế hoạch phát triển nhà trường.

❖ *Cơ sở xây dựng mô hình HVTT của GV:* Mô hình được xây dựng dựa trên (1) cơ sở thuyết xây dựng mô hình HVTT; (2) cơ sở thực tiễn nghiên cứu HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh; và (3) các yêu cầu của mô hình HVTT của GV.

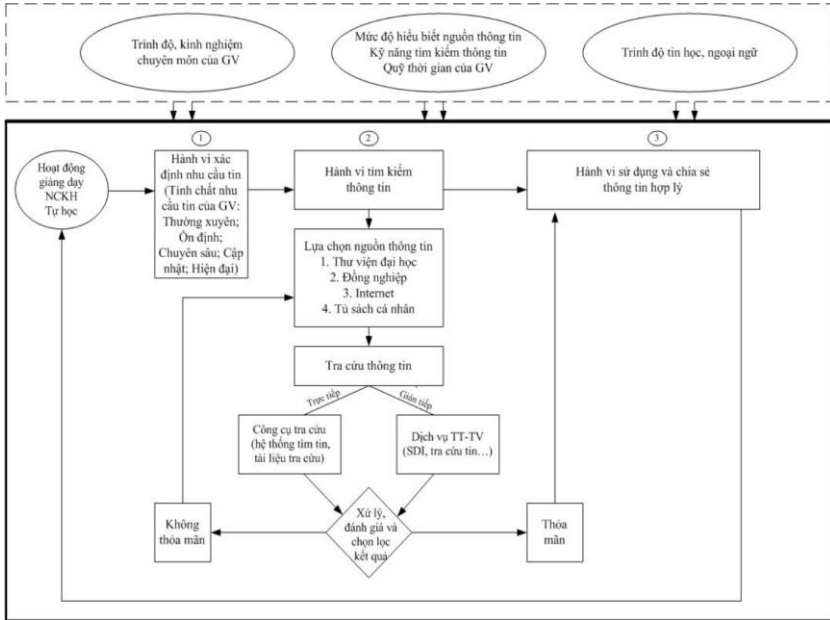
- *Cơ sở lý thuyết:* Mô hình HVTT tích hợp của Wilson và mô hình của Kuhlthau là hai mô hình chính mà nghiên cứu này lựa chọn kế thừa trong quá trình phác thảo mô hình HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh. Mô hình Wilson nhấn mạnh đến vai trò chủ thể và chủ động của người dùng tin, bối cảnh hình thành nhu cầu tin, các yếu tố ảnh hưởng đến HVTT. Mô hình của Kuhlthau chính là sự phân tích chi tiết các giai đoạn của HVTT, đặc biệt là hành vi tìm kiếm thông tin của người dùng tin.

- *Cơ sở thực tiễn:* Dựa trên thực tiễn nghiên cứu ưu điểm, hạn chế trong HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh và sự cần thiết phải hoàn thiện HVTT của GV.

- *Yêu cầu của mô hình HVTT của GV:* Mô hình HVTT của GV thể hiện đầy đủ giai đoạn mô hình và các yếu tố ảnh hưởng đến từng giai đoạn; đảm bảo sự vận hành chặt chẽ giữa các giai đoạn; được xây dựng dựa trên nguyên lý chung về HVTT của người dùng tin và làm nổi bật HVTT của GV trong nhà trường với các yêu cầu về HVTT của GV.

3.1.2. Mô hình hành vi thông tin của giảng viên tại các trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh

Hình 3.1. Mô hình hành vi thông tin của giảng viên tại các trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh



Chú thích:

- Giai đoạn của hành vi thông tin
- Tác động trực tiếp và gián tiếp

Mô hình HVTT của GV tại các trường ĐH tại TP. Hồ Chí Minh được đề xuất gồm 3 giai đoạn cấu thành chính (hành vi xác định nhu cầu tin, hành vi tìm kiếm thông tin, hành vi sử dụng và chia sẻ thông tin). Mỗi giai đoạn mô tả cụ thể về cơ chế vận hành, yếu tố ảnh hưởng và yêu cầu đối với HVTT chuẩn của GV.

3.2. Giải pháp hiện thực hoá mô hình hành vi thông tin của giảng viên tại các trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh

3.2.1. Nhóm giải pháp đối với thư viện đại học

Thư viện đại học cần tập trung thực hiện các giải pháp gồm (1) nghiên cứu HVTT của GV giúp nhận diện được những điểm đặc trưng trong HVTT của GV, giúp các TVĐH có thể tiến hành các biện pháp tác động tích cực và hiệu quả đến HVTT của GV; (2) Hoàn thiện và phát triển sản

phẩm, dịch vụ TT-TV hỗ trợ từng nhóm GV; (3) Tăng cường hoạt động quảng bá của TVĐH đối với GV giúp GV hiểu rõ về khả năng đáp ứng của TVĐH đối với HVTT của GV; (4) Phối hợp xây dựng hệ thống liên TV khoa, bộ môn, mở rộng không gian phục vụ GV giúp GV có khả năng tiếp cận và khai thác đa dạng nguồn lực thông tin của TVĐH, các khoa, bộ môn trong nhà trường; (5) Hoàn thiện hệ thống tìm tin tại các TVĐH nhằm giúp GV tìm kiếm thông tin một cách thuận tiện, nhanh chóng, kịp thời và đáp ứng đầy đủ yêu cầu tin của GV; (6) Nâng cao chất lượng vốn tài liệu của TVĐH đảm bảo cung cấp cho GV nguồn thông tin chuyên ngành đầy đủ, phù hợp với nhu cầu tin phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tự học của GV; (7) Xây dựng, phát triển mối liên hệ hợp tác giữa CBTV liên lạc và GV nhằm nâng cao hiệu quả tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ thông tin của GV và năng lực phục vụ thông tin mang tính chuyên ngành của TVĐH đối với GV trong các trường ĐH.

3.2.2. Nhóm giải pháp đối với giảng viên

Mỗi GV cần (1) tự trang bị kỹ năng xác định nhu cầu tin, kỹ năng tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ thông tin cho GV nhằm giúp GV nhận diện được những đặc điểm HVTT của bản thân và có những cách thức để hoàn thiện HVTT; (2) Phát triển mối quan hệ liên cá nhân của GV trong và ngoài nhà trường nhằm giúp GV khai thác được đa dạng nguồn thông tin phục vụ hoạt động giảng dạy, NCKH và tự học của mình.

3.2.3. Nhóm giải pháp đối với nhà trường

Nhà trường cần ưu tiên thực hiện các giải pháp góp phần hoàn thiện HVTT của GV bao gồm (1) Hoàn thiện môi trường làm việc của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh giúp GV có thêm động lực để thúc đẩy GV nảy sinh nhu cầu tin, nỗ lực tìm kiếm, sử dụng thông tin phục vụ hoạt động đào tạo của nhà trường và phát triển năng lực chuyên môn của cá nhân; (2) Xây dựng chính sách hỗ trợ GV trong giảng dạy và NCKH và tự học sẽ giúp tạo động lực thúc đẩy GV tìm kiếm, sử dụng thông tin để thực hiện nhiệm vụ được giao; (3) Hoàn thiện chính sách đào tạo, phát triển và cơ hội thăng tiến cho GV giúp GV có thêm động lực để gắn bó với nhà trường và giúp nhà trường xây dựng đội ngũ GV chất lượng; (4) Xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực của GV giúp nhà trường đánh giá được chất lượng của đội ngũ GV và GV có thể tự đánh giá được năng lực của bản thân, đặc biệt là đánh giá được HVTT trong quá trình giảng dạy, NCKH và tự học.

Tiểu kết

1. Để HVTT của mỗi GV các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh trở nên hoàn thiện hơn, đòi hỏi sự chủ động cải thiện không chỉ từ bản thân mỗi GV, mà còn là sự tác động của các yếu tố bối cảnh hình thành nhu cầu tin, tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ thông tin cũng giúp GV xác định nhu cầu tin của mình, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình GV tìm kiếm và lựa chọn thông tin.

2. Đối sánh các yêu cầu về HVTT và từ đặc điểm về HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh, HVTT của GV được thể hiện trong một mô hình HVTT hoàn chỉnh. Đây được xem như HVTT chuẩn để đo lường sự hoàn thiện trong quá trình GV tương tác với thông tin phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và tự học. Mô hình HVTT của GV có điểm khởi đầu từ bối cảnh hình thành nhu cầu tin cho đến các giai đoạn cụ thể của hành vi (hành vi xác định nhu cầu tin, hành vi tìm kiếm thông tin, hành vi sử dụng và chia sẻ thông tin) và kết thúc mô hình là phục vụ mục tiêu của GV trong hoạt động giảng dạy, NCKH, tự học và phục vụ cộng đồng.

3. Các nhóm giải pháp nhằm hiện thực hoá mô hình HVTT của GV cũng được đề xuất, đảm bảo tính khả thi và phù hợp với từng bối cảnh của các trường ĐH và đối với từng nhóm GV, bao gồm nhóm giải pháp đối với GV, nhóm giải pháp đối với nhà trường và nhóm giải pháp đối với TVĐH. Trong đó, vai trò của TVĐH góp phần rất lớn trong quá trình hoàn thiện HVTT của mỗi GV tại các trường ĐH tại TP. Hồ Chí Minh.

4. Trên cơ sở xem xét các nhóm giải pháp, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng, nhà trường, các TVĐH có thể lựa chọn và ưu tiên triển khai các nhóm giải pháp phù hợp theo từng giai đoạn cụ thể. Từ đó, các nhóm giải pháp này sẽ góp phần hoàn thiện HVTT của GV trong các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu HVTT của người dùng tin nói chung và HVTT của GV nói riêng là một trong những vấn đề được quan tâm nhiều trong lĩnh vực TT-TV. Trong mỗi bối cảnh khác nhau, HVTT của người dùng tin mang những đặc trưng khác nhau.

Từ kết quả nghiên cứu tổng quan và ba chương nội dung, có thể rút ra kết luận như sau:

1. Kết quả nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn HVTT của người dùng tin, HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh cho thấy tầm quan trọng của nghiên cứu HVTT đối với nhà trường, TVĐH và bản

thân mỗi GV trong hoạt động giảng dạy, NCKH và tự học. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự cần thiết của nghiên cứu HVTT GV trong môi trường học thuật. Trên cơ sở phân tích và kế thừa những nghiên cứu cơ sở lý luận về HVTT của người dùng tin, đề tài đã trình bày khái niệm về HVTT của GV, nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến HVTT của GV, mô hình HVTT và tầm quan trọng của nghiên cứu HVTT trong môi trường học thuật của nhà trường.

2. Thực tiễn nghiên cứu HVTT của GV tại các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh cho thấy HVTT của GV chịu sự tác động từ nhiều yếu tố, trong đó, vai trò của GV là yếu tố quyết định, ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi hình thành nhu cầu tin của GV, thúc đẩy GV tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ thông tin. Cụ thể, nhu cầu tin được hình thành dựa trên yêu cầu giảng dạy và NCKH. Đồng thời, quỹ thời gian của GV tác động rất lớn đến hành vi tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ thông tin của GV. Bên cạnh những ưu điểm trong HVTT GV, những hạn chế cũng ảnh hưởng đến quá trình khai thác giá trị của thông tin trong giảng dạy, NCKH và tự học của GV.

3. Việc xây dựng một mô hình HVTT chuẩn để đo lường sự hoàn thiện quá trình GV tương tác với thông tin phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và tự học là điều cần thiết. Cùng với sự hình thành mô hình HVTT chuẩn, các nhóm giải pháp được đề xuất bao gồm nhóm giải pháp đối với GV, nhà trường và TVĐH. Trong đó, vai trò của TVĐH góp phần rất lớn trong quá trình hoàn thiện HVTT của GV các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh. Việc triển khai và áp dụng các nhóm giải pháp đảm bảo tính khả thi do được đề xuất từ cơ sở lý luận về HVTT và từ kết quả phân tích đặc điểm HVTT GV. Tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng thực tế, các TVĐH có thể lựa chọn, ưu tiên triển khai các nhóm giải pháp phù hợp theo từng giai đoạn cụ thể. Từ đó, các nhóm giải pháp này sẽ góp phần hoàn thiện HVTT của GV trong các trường ĐH ở TP. Hồ Chí Minh.

Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ mở ra những hướng nghiên cứu mới như: Phát triển mối quan hệ hợp tác giữa CBTV liên lạc và GV trong quá trình hoàn thiện HVTT của GV; Xây dựng mô hình phối hợp giữa TVĐH và TV khoa trong quá trình hoàn thiện HVTT của GV; Nghiên cứu sự ảnh hưởng của tính cách GV đối với HVTT của GV tại các trường ĐH; Xây dựng hệ thống dịch vụ TT-TV hỗ trợ HVTT của GV; Yếu tố vai trò trong nghiên cứu HVTT của GV; Xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực thông tin của GV.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Bui Ha Phuong (2015), The value of academic libraries with lifelong learning of lecturers. *International Journal of Development Research*, Vol. 5, Issue 3, March 2015, 3689-3692.
2. Bui Ha Phuong (2015), Collaborative information behavior from perspectives of information seeking and sharing in academic settings. *International Journal of Development Research*, Vol 5, Issue 12, November 2015, 6172-6177.
3. Bui Ha Phuong (2016), Personal factors impacting on information behavior of lecturers. *International Journal of Library and Information Studies*, Vol. 6(2), Apr-Jun, 2016, 8-18.
4. Bui Ha Phuong (2016), Using Theory of Reasoned Action (TRA) in researching information behavior of lecturers. *International Journal of Library and Information Studies*, Vol. 6(3) Jul-Sep, 63-68.
5. Bui Ha Phuong (2017), “Lecturers’ Interpersonal Information Behavior Research In Academic Contexts”, *International Journal of Library and Information Studies*, Vol.7(2) Apr-Jun, pp. 50-57.
6. Bùi Hà Phương (2015), “Nghiên cứu hành động: Cách tiếp cận trong nghiên cứu hành vi thông tin của người dùng tin”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 5/2015, tr. 26-31.
7. Bùi Hà Phương (2016), “Cán bộ thư viện đại học trong quản lý hệ thống thông tin số hỗ trợ hành vi thông tin của người dùng tin”, *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, Số 1/2016, tr. 19-25.
8. Bùi Hà Phương, Nguyễn Thành Nhân (2016), “Phát triển không gian học tập chung hỗ trợ hành vi thông tin: Yêu cầu đối với người làm thư viện”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 5/2016, tr. 24-28.
9. Bùi Hà Phương (2016), “Mô hình hành vi thông tin”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 6/2016”, tr.8-14.
10. Bùi Hà Phương (2017), “Tác động của nguồn tài nguyên giáo dục mở đối với hành vi thông tin của giảng viên”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 2 (64).
11. Bùi Hà Phương (2017), “Lý thuyết vai trò trong nghiên cứu hành vi thông tin của giảng viên”, *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, số 2/2017.
12. Bùi Hà Phương (2018), “Tìm hiểu một số yếu tố tác động đến hành vi thông tin của giảng viên”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 2(70), tr.15-21.
13. Bùi Hà Phương (2018), “Hành vi thông tin của giảng viên”, *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, số 2/2018, tr. 17-23.